

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-12-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lê Thành;

2. Bà Nguyễn Ngọc Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Nguyễn Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 373/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; HKTT: Ấp C, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972; Ấp C, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau từ năm 1986. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 10/5/1986 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Song Bé (nay là huyện D, tỉnh Bình Dương).

Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên

cãi cự lẫn nhau, giữa vợ chồng sống chung không còn tình cảm, không có hạnh phúc. Hiện nay, bà T thấy rằng tình trạng hôn nhân đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống bà T và ông Đ có 02 con chung tên Nguyễn Minh X, sinh năm 1993 và Nguyễn T T1, sinh năm 2000. Các con chung đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn (ông Nguyễn Văn Đ):

Ông Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do cũng không cung cấp chứng cứ gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ Đ quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, Đ trình tự, người tham gia tố tụng Đ thành phần. Phiên tòa được tiến hành Đ trình tự. Nguyên đơn đã chấp hành Đ quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

Đơn xin ly hôn ngày 12/8/2020; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; bản chính giấy đăng ký kết hôn; bản tự khai; Đơn xin giải quyết vắng mặt của bà Nguyễn Thị T; biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân; biên bản xác minh về giấy đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi xem xét, thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng bị đơn có tình vắng mặt không có lý do. Nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc ly hôn. Bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ có nơi cư trú tại ấp C, xã A, huyện D nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau từ năm 1996. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo luật định tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương, theo giấy đăng ký kết hôn ngày 10/5/1986 (giấy đăng ký kết hôn có sai sót về năm cấp giấy là 1996). Quá trình chung sống, giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm. Bà T xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, không hàn gắn được. Nguyên đơn cũng không còn chung sống cùng bị đơn. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung T, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác...và lý do chính đáng khác. Nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận với nhau về việc mỗi người sống một nơi, nhưng cả hai đã không sống chung một thời gian dài. Lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án, do vậy Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Đối với giấy đăng ký kết hôn không có số đề ngày 10/5/1986 được Ủy ban nhân dân xã A cấp cho nguyên đơn và bị đơn có sự sai sót về năm cấp giấy (biên bản xác minh ngày 20/8/2020). Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết đưa Ủy ban nhân dân xã A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Không cần kiến nghị điều chỉnh đối với giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã cấp cho nguyên đơn và bị đơn.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung tên Nguyễn Minh X, sinh năm 1993 và Nguyễn T T1, sinh năm 2000. Các con chung đều đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân;

- Căn cứ vào các Điều 9, 19, 55, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Văn Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

II. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Án phí ly hôn: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0033207 ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Anh Tuấn